

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Hà Huy Thăng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Huỳnh Đức Thông	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Hà Huy Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

  
**Hà Huy Thăng**  
**Tổng Giám đốc**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

**Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một số hàng hóa tồn kho lâu ngày là sắt thép, tiêu nguyên liệu và tiêu bán thành phẩm với giá trị khoảng 86,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 91,7 tỷ đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho" hay không.
- Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho mặt hàng hạt nhựa với giá trị ước tính khoảng 5,3 tỷ đồng. Nếu Công ty hạch toán theo đúng các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, thì lợi nhuận kế toán hợp nhất trước thuế từ hoạt động kinh doanh năm 2016 sẽ giảm 5,3 tỷ đồng và khoản mục "Hàng tồn kho" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm đi một số tiền tương ứng.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

- Như trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm được đảm bảo bởi các tài sản của các khách hàng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Vũ Mạnh Hùng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2737-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>572.947.756.041</b>	<b>691.664.658.702</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>9.302.607.330</b>	<b>140.928.387.769</b>
1. Tiền	111		9.302.607.330	140.928.387.769
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>130.000.000</b>	<b>130.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410.000.000	410.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(280.000.000)	(280.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>167.959.716.966</b>	<b>196.570.117.276</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	140.809.023.200	161.982.431.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.149.845.491	16.285.754.131
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	10.449.322.106	22.013.656.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.919.249.699)	(4.036.941.742)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		470.775.868	325.217.376
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>348.414.540.743</b>	<b>321.358.298.353</b>
1. Hàng tồn kho	141		350.269.641.640	322.475.388.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.855.100.897)	(1.117.090.415)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.140.891.002</b>	<b>32.677.855.304</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	485.935.966	768.697.446
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.113.814.522	26.645.899.681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.541.140.514	5.263.258.177
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>131.813.690.122</b>	<b>118.406.991.485</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>617.815.600</b>	<b>125.919.600</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	617.815.600	125.919.600
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>112.331.463.533</b>	<b>104.257.007.246</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	102.301.727.661	94.057.425.901
- Nguyên giá	222		163.769.319.031	145.898.547.239
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.467.591.370)	(51.841.121.338)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	10.029.735.872	10.199.581.345
- Nguyên giá	228		11.817.841.229	11.638.841.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.788.105.357)	(1.439.259.884)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.907.462.975</b>	<b>265.784.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	15	5.907.462.975	265.784.000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>9.919.922.558</b>	<b>10.524.922.558</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.919.922.558	10.524.922.558
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.037.025.456</b>	<b>3.233.358.081</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.009.550.235	3.202.448.457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.475.221	30.909.624
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>704.761.446.163</b>	<b>810.071.650.187</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>511.021.161.679</b>	<b>624.191.165.170</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>495.594.935.560</b>	<b>623.791.136.895</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	35.870.591.595	43.638.770.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	8.492.294.890	14.551.886.276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	906.372.878	671.135.234
4. Phải trả người lao động	314		3.076.471.369	740.292.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.991.133.004	8.787.046.912
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.924.902.453	6.695.354.757
7. Vay ngắn hạn	320	21	433.316.633.891	548.601.114.906
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.535.480	105.535.480
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.426.226.119</b>	<b>400.028.275</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	2.148.735.941	400.028.275
2. Vay dài hạn	338	22	13.277.490.178	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>193.740.284.484</b>	<b>185.880.485.017</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>193.740.284.484</b>	<b>185.880.485.017</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.634.688.169	55.634.688.169
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.526.927.604	8.526.927.604
5. (Lỗ) lũy kế	421		(9.989.047.180)	(17.848.846.647)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(17.848.846.647)	(9.907.239.845)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		7.859.799.467	(7.941.606.802)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>704.761.446.163</b>	<b>810.071.650.187</b>

Trần Lê Phong  
Người lập biểu

Nguyễn Minh Quang  
Phụ trách Phòng Kế toán  
tài chính



Hà Huy Thăng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	26	2.563.013.516.528	3.339.912.673.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	4.743.018.034	4.158.409.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	26	2.558.270.498.494	3.335.754.263.972
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.424.750.735.444	3.190.151.669.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		133.519.763.050	145.602.594.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.793.912.406	14.667.978.166
7. Chi phí tài chính	22	30	38.819.729.217	59.557.743.548
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.917.895.484	22.472.711.519
8. Chi phí bán hàng	25		65.961.061.178	73.872.692.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.625.870.287	34.149.484.398
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.907.014.774	(7.309.348.371)
11. Thu nhập khác	31		2.160.855.284	291.195.799
12. Chi phí khác	32		204.636.188	414.867.851
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.956.219.096	(123.672.052)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.863.233.870	(7.433.020.423)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	501.717.574
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	3.434.403	6.868.805
15. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.859.799.467	(7.941.606.802)
16. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	553	(559)

  
Trần Lê Phong  
Người lập biểu

  
Nguyễn Minh Quang  
Phụ trách Phòng Kế toán tài chính

  
Hà Huy Thăng  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>7.863.233.870</b>	<b>(7.433.020.423)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.975.315.505	10.022.652.304
Các khoản dự phòng	03	620.318.439	1.072.192.183
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.434.379.166	69.368.582
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.946.184.279)	(3.010.431.410)
Chi phí lãi vay	06	30.917.895.484	22.472.711.519
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>48.864.958.185</b>	<b>23.193.472.755</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	13.366.951.343	(37.904.696.720)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(27.794.252.872)	(60.149.487.597)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.650.514.946)	(34.483.355.770)
Thay đổi chi phí trả trước	12	475.659.702	1.038.089.532
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.115.305.895)	(22.228.765.138)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(542.083.381)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(89.000.000)	(73.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(8.941.504.483)</b>	<b>(131.150.226.319)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(22.054.887.340)	(4.717.847.638)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	28.322.360
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.700.000.000	-
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.081.869.040	2.792.164.441
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(19.273.018.300)</b>	<b>(1.897.360.837)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.602.336.150.301	3.490.632.967.180
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.706.242.492.477)	(3.282.412.204.341)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.758.196)	(800.235)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(103.936.100.372)</b>	<b>208.219.962.604</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(132.150.623.155)</b>	<b>75.172.375.448</b>
<b>(50=20+30+40)</b>			
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>140.928.387.769</b>	<b>65.937.429.214</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	524.842.716	(181.416.893)
<b>Tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>9.302.607.330</b>	<b>140.928.387.769</b>
<b>(70=50+60+61)</b>			

Trần Lê Phong  
Người lập biểu

Nguyễn Minh Quang  
Phụ trách Phòng Kế toán tài chính

Hà Huy Thăng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PIT.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 52,67% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, quặng kim loại, kim loại màu; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- ...

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, matit (không phải sản xuất tại trụ sở); Bán buôn sơn, vecni, bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh...
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	Mua bán, xuất nhập khẩu hàng nông-lâm-thủy-hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu; Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, ...

Công ty có 01 chi nhánh là Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ trọng yếu và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

## **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

## **Các khoản đầu tư tài chính**

### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Đối với hoạt động sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành và các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>KNăm nay</b>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với các hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu cho khách hàng nhưng chưa chốt giá mua/giá bán, doanh thu được ghi nhận theo giá tạm tính tại thời điểm giao hàng và tại ngày kết thúc năm tài chính được doanh thu được ghi nhận bằng với chi phí phát sinh liên quan đến hàng hóa đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản lỗ lũy kế là khoảng 9,9 tỷ đồng, có thể kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của các năm tiếp theo. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	195.061.051	152.552.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.107.546.279	140.775.835.710
	<b>9.302.607.330</b>	<b>140.928.387.769</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Âu Lạc	410.000.000	(280.000.000)	410.000.000	(280.000.000)
	<b>410.000.000</b>	<b>(280.000.000)</b>	<b>410.000.000</b>	<b>(280.000.000)</b>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	6.300.000.000	-	6.905.000.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	3.619.922.558	-	3.619.922.558	-
	<b>9.919.922.558</b>	<b>-</b>	<b>10.524.922.558</b>	<b>-</b>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>79.958.051.342</b>	<b>69.331.824.846</b>
Công ty TNHH Thương mại Đại Kim	27.726.461.389	-
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.603.272.918
DNTN Thương mại và Dịch vụ Phúc Nhật Tiến	9.243.874.082	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	3.658.946.668	4.347.456.023
Công ty TNHH MTV Huyền Trang	-	13.806.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-	6.723.006.362
Công ty Cổ phần Tâm Đức	-	5.626.166.117
Các khách hàng trong nước khác	29.790.496.285	29.225.923.426
<b>Khách hàng nước ngoài</b>	<b>60.850.971.858</b>	<b>92.650.606.220</b>
Công ty Sa Rawther Spices	9.902.875.000	20.663.200.000
Công ty Eurl Raouf Ezzine Import Export	7.249.599.801	-
Công ty McCormick Global Ingredients Ltd.	5.358.789.000	-
Công ty Group Industrial Alimenticio Alza	4.724.437.500	-
Công ty Conagra Foods - Food Ingredients Dba	2.347.416.534	15.411.776.865
Công ty Ramon Sabater S.A.U	-	7.524.100.000
Công ty Frutex Autralia	-	6.881.744.000
Công ty Private Enterprise "Sps"	-	4.222.798.932
Các khách hàng nước ngoài khác	31.267.854.023	37.946.986.423
	<b>140.809.023.200</b>	<b>161.982.431.066</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>6.949.808.298</b>	<b>5.705.866.066</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Công ty Emisteel Fze	8.642.318.392	-
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.372.435.316	8.802.700.992
Công ty TNHH Giải pháp tự động hóa	3.145.000.000	-
Công ty Brand Building Consulting LLC	1.816.435.000	1.642.600.000
Công ty Cổ phần Tâm Đức	-	2.040.827.718
Các đối tượng khác	1.173.656.783	3.799.625.421
	<b>20.149.845.491</b>	<b>16.285.754.131</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan ngắn hạn (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>-</b>	<b>52.132.304</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	593.000.000	8.800.000.000
Tạm ứng	6.652.452.657	6.136.456.512
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.743.100.565	4.326.031.073
Thuế Xuất nhập khẩu được hoàn	-	1.782.855.698
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Lãi dự thu	-	230.684.761
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	-	137.661.104
Phải thu về giao dịch hợp đồng tương lai	-	1.124.550
Phải thu khác	1.129.532.982	267.606.845
	<b>10.449.322.106</b>	<b>22.013.656.445</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	617.815.600	125.919.600
	<b>617.815.600</b>	<b>125.919.600</b>

**10. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>						
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	Trên 3 năm	9.603.272.918	9.603.272.918	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ thương mại Vạn Vạn Thông (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	Trên 3 năm	3.920.860.042	3.920.860.042	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thép Mới (i)	2.360.286.431	790.155.159	Trên 3 năm	2.360.286.431	790.155.159	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	Trên 3 năm	960.621.809	960.621.809	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Niêm Thành	696.400.000	-	Trên 3 năm	696.400.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Hoàng Thảo	454.453.800	454.453.800	Trên 3 năm	559.438.800	559.438.800	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	2.425.985.769	773.267.342	Trên 6 tháng	3.059.300.453	1.288.889.983	Trên 6 tháng
	<b>19.936.020.727</b>	<b>16.016.771.028</b>		<b>21.160.180.453</b>	<b>17.123.238.711</b>	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



- (i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bởi tài sản của các khách hàng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu chưa được thu hồi, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	27.218.228.669	-	24.103.488.227	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.065.819.649	(434.103.766)	22.011.592.690	(196.149.637)
Công cụ, dụng cụ	186.664.102	-	202.383.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.109.185.240	-	2.275.281.470	(35.008.379)
Thành phẩm	84.275.078.153	(1.420.997.131)	54.609.817.714	(885.932.399)
Hàng hoá	187.104.210.607	-	217.962.369.629	-
Hàng hóa bất động sản	1.310.455.220	-	1.310.455.220	-
<b>Cộng</b>	<b>350.269.641.640</b>	<b>(1.855.100.897)</b>	<b>322.475.388.768</b>	<b>(1.117.090.415)</b>

Trong năm, Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex - công ty con của Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 738.010.482 đồng (năm 2015: 761.090.415 đồng) cho hàng tồn kho chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	485.935.966	768.697.446
	<b>485.935.966</b>	<b>768.697.446</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.423.341.721	2.393.096.342
Chi phí lắp đặt nội thất văn phòng và chi phí khác	487.858.086	405.484.542
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	98.350.428	403.867.573
	<b>3.009.550.235</b>	<b>3.202.448.457</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	39.877.632.186	95.026.906.421	9.299.022.243	1.694.986.389	145.898.547.239
Tăng trong năm	15.792.125.746	1.880.822.872	108.600.000	89.223.174	17.870.771.792
Phân loại lại	(56.845.000)	134.726.692	-	(77.881.692)	-
Số dư cuối năm	<b>55.612.912.932</b>	<b>97.042.455.985</b>	<b>9.407.622.243</b>	<b>1.706.327.871</b>	<b>163.769.319.031</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	15.661.243.664	28.783.436.859	6.253.809.495	1.142.631.320	51.841.121.338
Khấu hao trong năm	2.421.409.492	6.363.765.718	653.865.264	187.429.558	9.626.470.032
Phân loại lại	(930.266.491)	891.893.308	20.656.397	17.716.786	-
Số dư cuối năm	<b>17.152.386.665</b>	<b>36.039.095.885</b>	<b>6.928.331.156</b>	<b>1.347.777.664</b>	<b>61.467.591.370</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>24.216.388.522</b>	<b>66.243.469.562</b>	<b>3.045.212.748</b>	<b>552.355.069</b>	<b>94.057.425.901</b>
Tại ngày cuối năm	<b>38.460.526.267</b>	<b>61.003.360.100</b>	<b>2.479.291.087</b>	<b>358.550.207</b>	<b>102.301.727.661</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.143.087.648 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.705.356.194 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty mẹ đã thế chấp nhà văn phòng và nhà kho tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 874.509.769 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.735.602.906 đồng).

Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex - Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 61.584.637.618 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 66.036.203.195 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội - Công ty con của Công ty đã thế chấp 01 xe ô tô Nissan để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại là 89.189.434 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 226.205.438 đồng).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	<b>10.784.362.729</b>	<b>854.478.500</b>	<b>11.638.841.229</b>
Tăng trong năm	-	179.000.000	179.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.784.362.729</b>	<b>1.033.478.500</b>	<b>11.817.841.229</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	<b>830.028.550</b>	<b>609.231.334</b>	<b>1.439.259.884</b>
Khấu hao trong năm	213.947.713	134.897.760	348.845.473
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.043.976.263</b>	<b>744.129.094</b>	<b>1.788.105.357</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>9.954.334.179</b>	<b>245.247.166</b>	<b>10.199.581.345</b>
Tại ngày cuối năm	<b>9.740.386.466</b>	<b>289.349.406</b>	<b>10.029.735.872</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.624.209.640 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 419.017.500 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty mẹ để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.205.192.140 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.205.192.140 đồng).

Giá trị quyền sử dụng đất để xây dựng Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex tại lô đất số 231 và 232 của khu Công nghiệp VSIP II, diện tích đất khoảng 12.400 m<sup>2</sup> đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty mẹ và Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex - Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.248.932.598 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.357.910.635 đồng).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu phản ánh chi phí đầu tư, lắp đặt Hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Emisteel Fze	6.626.793.062	6.626.793.062	5.398.942.823	5.398.942.823
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	3.441.000.000	3.441.000.000	795.620.000	795.620.000
Công ty Zhejiang Namei Material Technology	2.845.723.488	2.845.723.488	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	2.508.063.525	2.508.063.525	-	-
Công ty TNHH MTV Huyền Trang	-	-	10.683.450.468	10.683.450.468
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu	-	-	3.970.611.330	3.970.611.330
Công ty Acerinox Europa	-	-	3.223.823.558	3.223.823.558
Công ty Intexport Steel	-	-	3.183.457.950	3.183.457.950
Công ty D&S GLOBAL LIMITED	-	-	2.467.322.617	2.467.322.617
Các nhà cung cấp khác	20.449.011.520	20.449.011.520	13.915.542.199	13.915.542.199
	<b>35.870.591.595</b>	<b>35.870.591.595</b>	<b>43.638.770.945</b>	<b>43.638.770.945</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>520.157.000</b>		<b>851.905.384</b>	

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Thép không gỉ Vĩnh Phát	2.250.762.041	1.132.364.494
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ Phúc Nhật Tiến	2.062.648.286	1.563.277.088
Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Phát	137.147.109	1.174.254.842
Công ty Unistel, công ty con của CDS Monarch	-	3.305.827.844
Các đối tượng khác	4.041.737.454	7.376.162.008
	<b>8.492.294.890</b>	<b>14.551.886.276</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan ngắn hạn (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>700.670.941</b>	<b>855.242.809</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	724.432.001	13.819.095.454	14.543.527.455	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.973.619	1.164.011.315	1.164.011.315	79.973.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.365.046.695	-	-	4.365.046.695
Các loại thuế khác	93.805.862	298.975.568	296.661.230	96.120.200
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>93.805.862</i>	<i>298.975.568</i>	<i>296.661.230</i>	<i>96.120.200</i>
<b>Cộng</b>	<b>5.263.258.177</b>	<b>15.282.082.337</b>	<b>16.004.200.000</b>	<b>4.541.140.514</b>
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	99.937.961	9.279.448.566	9.256.194.595	123.191.932
Thuế nhập khẩu	499.922.491	10.422.955.096	10.196.746.407	726.131.180
Các loại thuế khác	71.274.782	152.999.790	167.224.806	57.049.766
<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>71.274.782</i>	<i>136.477.996</i>	<i>150.703.012</i>	<i>57.049.766</i>
<i>Thuế khác</i>	<i>-</i>	<i>13.521.794</i>	<i>13.521.794</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>671.135.234</b>	<b>19.855.403.452</b>	<b>19.620.165.808</b>	<b>906.372.878</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả về mua nguyên vật liệu chưa có hóa đơn	6.220.211.926	7.348.772.622
Chi phí phải trả khác	770.921.078	1.438.274.290
	<b>6.991.133.004</b>	<b>8.787.046.912</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>		
Phải trả các hợp đồng chưa chốt giá	-	1,179,245,458
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	-	1,472,100,000
Khách hàng đặt cọc mua nhà	1,000,000,000	1,000,000,000
Chiết khấu thương mại	578,241,581	854,134,426
Giao dịch hedging	289,688,088	668,168,038
Cổ tức phải trả	493,929,819	523,688,015
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	245,091,642	407,338,137
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,932,889,670	200,000,000
Phải trả khác	385,061,653	390,680,683
	<b>6,924,902,453</b>	<b>6,695,354,757</b>
<b>b. Các khoản phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	450,000,000	400,028,275
Phải trả dài hạn khác	1,698,735,941	-
	<b>2,148,735,941</b>	<b>400,028,275</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**21. VAY NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex</b>						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (i)	328.451.740.420	328.451.740.420	819.627.308.656	1.021.686.928.370	126.392.120.706	126.392.120.706
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	120.170.827.660	120.170.827.660	744.060.608.984	814.461.674.783	49.769.761.861	49.769.761.861
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	39.187.773.219	39.187.773.219	760.317.800.230	602.997.942.852	196.507.630.597	196.507.630.597
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (iv)	25.139.550.267	25.139.550.267	55.287.511.794	54.940.185.366	25.486.876.695	25.486.876.695
<b>Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (v)	13.116.656.753	13.116.656.753	83.113.850.899	75.850.432.724	20.380.074.928	20.380.074.928
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (vi)	2.268.115.038	2.268.115.038	31.707.108.439	28.975.973.195	4.999.250.282	4.999.250.282
<b>Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (vii)	13.985.000.000	13.985.000.000	73.624.256.307	81.391.347.653	6.217.908.654	6.217.908.654
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (viii)	6.281.451.549	6.281.451.549	23.219.566.153	25.938.007.534	3.563.010.168	3.563.010.168
<b>Cộng</b>	<b>548.601.114.906</b>	<b>548.601.114.906</b>	<b>2.590.958.011.462</b>	<b>2.706.242.492.477</b>	<b>433.316.633.891</b>	<b>433.316.633.891</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 01/441.0151/2015/SĐHĐTD ngày 22 tháng 10 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22 tháng 10 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/CV-0108/KH/13NH ngày 01 tháng 11 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 325 tỷ đồng, có hiệu lực đến hết ngày 19 tháng 10 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 dùng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn trên bao gồm:

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà văn phòng và nhà kho Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 6, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m<sup>2</sup>, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị sản xuất sơn của Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp VSIP II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 16.2370093/2016-HĐTDHM/NHCT900-PITCO ngày 22 tháng 6 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (trừ hoạt động kinh doanh sắt thép và hạt nhựa). Khoản vay không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế có nguồn gốc từ khoản vay với giá trị tại mọi thời điểm không thấp hơn số dư tín dụng cấp cho Công ty.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 319/2016/6889016/HĐTD ngày 04 tháng 4 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0210/KH/14NH ngày 8 tháng 02 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, có hiệu lực đến hết ngày 07 tháng 02 năm 2018. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được bảo lãnh bằng:
- Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m<sup>2</sup>, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị sản xuất sơn của Công ty tại thửa đất số 231 và số 232, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietship II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
  - Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 931/2015/PITCO-CV ngày 09 tháng 11 năm 2015 trị giá 25 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 441.0014/2017/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 24 tháng 01 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03 tháng 01 năm 2018. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh vay vốn số 86/2017/PITCO-CV ngày 24 tháng 01 năm 2017 trị giá 10 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với thời hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo các khế ước nhận nợ. Các khoản vay này có tài sản đảm bảo là 1 xe ô tô có nguyên giá là 959.112.727 đồng, giá trị còn lại là 89.189.434 đồng; 1 xe nâng hàng có nguyên giá là 490.000.000 đồng, giá trị còn lại là 350.000.000 đồng và chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trị giá 60 tỷ đồng.
- (viii) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội có thời hạn 3 tháng từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu tiền về hoặc báo có tài khoản của Công ty TNHH Petrolimex Hà Nội mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội, tối thiểu bằng 120% doanh số thu nợ tại mọi thời điểm.

## **22. VAY DÀI HẠN**

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0002/KHDN2/16CD ngày 26 tháng 01 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 21.004.000.000 đồng và có mức lãi suất 7%/năm có hiệu lực 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay là để đầu tư hệ thống nhà xưởng và máy móc thiết bị của Nhà máy Chế biến gia vị chất lượng cao. Các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 dùng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn trên bao gồm:

- Nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ khác, có giá trị tạm tính 17.623.917.540 đồng. Máy móc thiết bị, có giá trị tạm tính 10.334.799.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 98, tờ bản đồ số 6. xã Hồi Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nhà xưởng cũ) đang bảo đảm cho các nghĩa vụ tài chính của Bên vay tại Bên cho vay.
- ác biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Bên cho vay.

Khoản vay dài hạn này được ngân hàng ân hạn trả nợ gốc 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, việc thanh toán nợ gốc sẽ được tiến hành 6 tháng 1 lần bắt đầu từ khi kết thúc thời gian ân hạn. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, khoản vay đang còn trong giai đoạn ân hạn.

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(9.837.912.486)
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(7.941.606.802)
Giảm khác	-	-	-	-	(69.327.359)
Số dư đầu năm nay	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(17.848.846.647)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.859.799.467
Số dư cuối năm nay	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(9.989.047.180)

#### Cổ phiếu:

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	Cổ phần	15.199.345	15.199.345
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phần	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	Cổ phần	989.120	989.120
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phần	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá mỗi cổ phần	VND	10.000	10.000

#### Chi tiết vốn điều lệ đã góp của các cổ đông như sau:

	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày 31/12/2016 VND	Vốn góp tại ngày 31/12/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	52,67%	80.056.110.000	80.056.110.000
Các cổ đông khác	47,33%	71.937.340.000	71.937.340.000
	<b>100%</b>	<b>151.993.450.000</b>	<b>151.993.450.000</b>

### 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	103.801	5.671.577
- Euro (EUR)	651	662

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 02 bộ phận kinh doanh sau:

- Kinh doanh thương mại: bao gồm Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội.
- Sản xuất và kinh doanh sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

<b>Chi tiêu</b>	<b>Kinh doanh thương mại Số cuối năm VND</b>	<b>Sản xuất và kinh doanh sơn Số cuối năm VND</b>	<b>Loại trừ số dư nội bộ Số cuối năm VND</b>	<b>Cộng Số cuối năm VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tiền	6.290.993.228	3.011.614.102	-	9.302.607.330
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	176.016.631.738	27.107.268.698	(35.164.183.470)	167.959.716.966
Hàng tồn kho	305.216.798.961	43.197.741.782	-	348.414.540.743
Tài sản ngắn hạn khác	43.119.427.912	4.021.463.090	-	47.140.891.002
Các khoản phải thu dài hạn	33.720.257.501	307.815.600	(33.410.257.501)	617.815.600
Tài sản cố định	43.538.955.286	74.837.347.329	(137.376.107)	118.238.926.508
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	60.740.939.939	-	(50.821.017.381)	9.919.922.558
Tài sản dài hạn khác	1.273.293.278	1.736.256.957	27.475.221	3.037.025.456
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>670.047.297.843</b>	<b>154.219.507.558</b>	<b>(119.505.359.238)</b>	<b>704.761.446.163</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
Nợ ngắn hạn	448.145.532.786	82.613.586.244	(35.164.183.470)	495.594.935.560
Nợ dài hạn	14.976.197.844	33.860.285.776	(33.410.257.501)	15.426.226.119
Vốn chủ sở hữu	206.925.567.213	37.745.635.538	(50.930.918.267)	193.740.284.484
<b>Tổng Nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>670.047.297.843</b>	<b>154.219.507.558</b>	<b>(119.505.359.238)</b>	<b>704.761.446.163</b>

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

<b>Chi tiêu</b>	<b>Kinh doanh thương mại Số đầu năm VND</b>	<b>Sản xuất và kinh doanh sơn Số đầu năm VND</b>	<b>Loại trừ số dư nội bộ Số đầu năm VND</b>	<b>Cộng Số đầu năm VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tiền	132.801.427.248	8.126.960.521	-	140.928.387.769
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	204.207.957.810	23.713.584.479	(31.351.425.013)	196.570.117.276
Hàng tồn kho	314.436.750.135	6.921.548.218	-	321.358.298.353
Tài sản ngắn hạn khác	29.566.075.285	3.111.780.019	-	32.677.855.304
Các khoản phải thu dài hạn	33.536.177.101	-	(33.410.257.501)	125.919.600
Tài sản cố định	104.031.133.928	646.205.438	(154.548.120)	104.522.791.246
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	55.960.648.709	605.000.000	(46.040.726.151)	10.524.922.558
Tài sản dài hạn khác	3.012.267.249	190.181.208	30.909.624	3.233.358.081
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>877.682.437.465</b>	<b>43.315.259.883</b>	<b>(110.926.047.161)</b>	<b>810.071.650.187</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
Nợ ngắn hạn	627.333.044.685	27.809.517.223	(31.351.425.013)	623.791.136.895
Nợ dài hạn	33.810.285.776	-	(33.410.257.501)	400.028.275
Vốn chủ sở hữu	216.539.107.004	15.505.742.660	(46.164.364.647)	185.880.485.017
<b>Tổng Nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>877.682.437.465</b>	<b>43.315.259.883</b>	<b>(110.926.047.161)</b>	<b>810.071.650.187</b>



25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại Năm nay	Sản xuất và kinh doanh sơn Năm nay	Loại trừ giao dịch nội bộ Năm nay	Cộng Năm nay
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.535.606.944.722	230.306.260.373	(202.899.688.567)	2.563.013.516.528
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.645.830.001	2.097.188.033	-	4.743.018.034
Doanh thu thuần bán hàng	2.532.961.114.721	228.209.072.340	(202.899.688.567)	2.558.270.498.494
Chi phí kinh doanh	2.509.251.492.967	216.003.034.522	(202.916.860.580)	2.522.337.666.909
- Giá vốn hàng bán	2.445.005.757.394	182.644.666.617	(202.899.688.567)	2.424.750.735.444
- Chi phí bán hàng	51.807.717.095	14.153.344.083	-	65.961.061.178
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.438.018.478	19.205.023.822	(17.172.013)	31.625.870.287
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>23.709.621.754</b>	<b>12.206.037.818</b>	<b>17.172.013</b>	<b>35.932.831.585</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				8.793.912.406
Chi phí hoạt động tài chính (Lỗ) khác				38.819.729.217 (1.956.219.096)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>7.863.233.870</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.434.403
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>7.859.799.467</b>

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại Năm trước	Sản xuất và kinh doanh sơn Năm trước	Loại trừ giao dịch nội bộ Năm trước	Cộng Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.363.706.801.982	204.396.738.018	(228.190.866.083)	3.339.912.673.917
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.161.986.309	-	(3.576.364)	4.158.409.945
Doanh thu thuần bán hàng	3.359.544.815.673	204.396.738.018	(228.187.289.719)	3.335.754.263.972
Chi phí kinh doanh	3.323.119.843.155	203.258.465.538	(228.204.461.732)	3.298.173.846.961
- Giá vốn hàng bán	3.221.218.518.502	197.120.440.911	(228.187.289.719)	3.190.151.669.694
- Chi phí bán hàng	71.379.692.352	2.493.000.517	-	73.872.692.869
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.521.632.301	3.645.024.110	(17.172.013)	34.149.484.398
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>36.424.972.518</b>	<b>1.138.272.480</b>	<b>17.172.013</b>	<b>37.580.417.011</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				14.667.978.166
Chi phí hoạt động tài chính				59.557.743.548
Lợi nhuận khác				123.672.052
<b>(Lỗ) trước thuế</b>				<b>(7.433.020.423)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				501.717.574
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(6.868.805)
<b>(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>(7.941.606.802)</b>

26. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	1.838.735.226.601	2.407.823.092.828
Doanh thu bán hàng nội địa	724.278.289.927	932.089.581.089
	<b>2.563.013.516.528</b>	<b>3.339.912.673.917</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>4.743.018.034</b>	<b>4.158.409.945</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>2.558.270.498.494</b>	<b>3.335.754.263.972</b>
<b>Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>34.133.211.351</b>	<b>30.865.957.639</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán hàng xuất khẩu	1.742.166.187.732	2.245.758.366.976
Giá vốn bán hàng nội địa	682.584.547.712	944.393.302.718
	<b><u>2.424.750.735.444</u></b>	<b><u>3.190.151.669.694</u></b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.342.792.172	52.399.833.161
Chi phí nhân công	36.382.960.054	32.421.883.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.975.315.505	10.022.652.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.773.545.280	75.848.715.636
Chi phí khác bằng tiền	7.067.291.407	10.302.826.787
	<b><u>207.541.904.418</u></b>	<b><u>180.995.911.820</u></b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.128.251	2.278.692.505
Lãi đầu tư chứng khoán	1.095.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	557.227.466	586.113.592
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.715.538.399	11.573.442.906
Lãi trả chậm	209.828.562	116.305.605
Lãi ứng trước tiền hàng	132.189.728	113.422.254
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.304
	<b><u>8.793.912.406</u></b>	<b><u>14.667.978.166</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	30.917.895.484	22.472.711.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.242.011.112	36.734.079.380
Chiết khấu thanh toán	659.822.621	345.548.849
Chi phí tài chính khác	-	5.403.800
	<b><u>38.819.729.217</u></b>	<b><u>59.557.743.548</u></b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	501.717.574
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>501.717.574</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Ảnh hưởng của các khoản mục chênh lệch tạm thời	3.434.403	6.868.805
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>3.434.403</b>	<b>6.868.805</b>

**32. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	VND	7.859.799.467	(7.941.606.802)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	7.859.799.467	(7.941.606.802)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>553</b>	<b>(559)</b>

**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay của các công ty con tại một số ngân hàng. Cụ thể như sau:

- Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 931/2015/PITCO-CV ngày 09 tháng 11 năm 2015 trị giá 25 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;
- Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 86/2017/PITCO-CV ngày 24 tháng 01 năm 2017 trị giá 10 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn;
- Chứng thư bảo lãnh vay vốn trị giá 60 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội, Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

**Cam kết thuê hoạt động**

Ngày 01 tháng 8 năm 2014, Công ty con - Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex đã ký Hợp đồng số 2014/PJICO với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex để thuê văn phòng tại tầng 4, tòa nhà PJICO TOWER, số 186 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 3 năm, số tiền thuê hàng tháng là 12 USD/m<sup>2</sup>.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Thọ	Thành viên Petrolimex	4.860.040.900	4.745.499.847
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	-	3.094.027.975
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định	Thành viên Petrolimex	1.262.121.488	2.093.934.449
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên Petrolimex	152.527.200	1.818.914.612
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	Thành viên Petrolimex	1.216.563.700	1.621.836.320
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	Thành viên Petrolimex	2.718.406.700	1.498.974.200
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	1.514.953.700	1.286.799.922
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Thành viên Petrolimex	1.095.404.399	1.272.498.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Giang	Thành viên Petrolimex	1.457.766.500	1.265.699.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên Petrolimex	1.191.116.200	1.222.700.700
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	Thành viên Petrolimex	1.277.318.300	1.209.600.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	2.219.985.702	1.132.636.301
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Bình	Thành viên Petrolimex	393.326.600	1.115.751.600
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	1.276.313.800	1.080.655.487
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Thành viên Petrolimex	1.093.787.300	1.033.732.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Điện Biên	Thành viên Petrolimex	914.688.500	1.017.281.400
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Thành viên Petrolimex	1.206.481.000	980.772.900
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	Thành viên Petrolimex	1.016.876.500	862.982.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên Petrolimex	522.627.425	703.212.775
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vipco	Thành viên Petrolimex	2.440.456.000	324.234.700
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	2.330.927.236	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	1.550.185.100	910.233.151
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên Petrolimex	1.301.023.300	38.014.900
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam - Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	1.120.313.800	535.963.000
		<b>34.133.211.351</b>	<b>30.865.957.639</b>

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Mua hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên Petrolimex	-	16.912.494.709
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên Petrolimex	11.884.230.370	11.269.099.771
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	4.602.052.509	8.405.305.990
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	881.753.884	3.197.571.490
Công ty TNHH Petrolimex Singapore	Thành viên Petrolimex	-	1.768.467.440
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	Thành viên Petrolimex	259.010.000	383.711.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Thành viên Petrolimex	221.579.657	-
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Thành viên Petrolimex	839.216.648	-
		<b>18.687.843.068</b>	<b>41.936.650.400</b>
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>		<b>1.186.373.900</b>	<b>1.501.709.156</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	1.163.108.540	1.052.432.040
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Bình	Thành viên Petrolimex	532.502.139	741.244.970
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thanh Hóa	Thành viên Petrolimex	-	648.016.710
Công ty Cổ phần Xây lắp 01 - Petrolimex	Thành viên Petrolimex	105.297.753	626.409.063
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Giang	Thành viên Petrolimex	36.252.431	404.402.895
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên Petrolimex	571.095.278	361.113.643
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên Petrolimex	-	331.403.412
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	220.830.254	273.178.647
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Trị	Thành viên Petrolimex	389.249.097	240.401.824
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Yên Bái	Thành viên Petrolimex	18.485.749	225.214.622
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thành viên Petrolimex	160.772.091	210.613.537
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cao Bằng	Thành viên Petrolimex	313.487.500	118.617.720
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	422.795.536	89.744.076
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên Petrolimex	210.876.558	62.515.640
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Vipco	Thành viên Petrolimex	1.573.721.600	123.305.050
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên Petrolimex	607.715.055	-
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Thành viên Petrolimex	408.741.301	162.307.902
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Thành viên Petrolimex	214.877.416	34.944.315
		<b>6.949.808.298</b>	<b>5.705.866.066</b>

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên Petrolimex	-	52.132.304
		-	<b>52.132.304</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên của Petrolimex	44.748.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên Petrolimex	417.648.000	655.445.384
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	Thành viên Petrolimex	57.761.000	196.460.000
		<b>520.157.000</b>	<b>851.905.384</b>
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Thọ	Thành viên Petrolimex	-	401.717.596
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Thành viên Petrolimex	7.463.251	213.800.161
Công ty xăng dầu Đồng Tháp (TNHH 01 TV)	Thành viên Petrolimex	58.447.218	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Thành viên Petrolimex	7.858.851	-
Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Thành viên Petrolimex	36.440.759	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên Petrolimex	219.592.971	-
CN Cty CP TVXD Petrolimex - XNDKT XL và TM	Thành viên Petrolimex	19.880.036	50.519.436
Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Thành viên Petrolimex	336.469.745	182.237.815
Công ty Xăng Dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	14.518.110	6.967.801
		<b>700.670.941</b>	<b>855.242.809</b>

  
**Trần Lê Phong**  
 Người lập biểu

  
**Nguyễn Minh Quang**  
 Phụ trách Phòng Kế toán tài chính

  
**Hà Huy Thắng**  
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017